

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2012/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định tỷ lệ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 178/TTr-STC ngày 31 tháng 01 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tỷ lệ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Điều 2. Quy định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Đơn giá thuê đất một năm được tính bằng giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) với tỷ lệ thuê đất được quy định kèm theo Quyết định này.

Trường hợp giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp. Việc xác định lại giá đất để phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường được thực hiện theo Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm không gắn với công trình xây dựng trên mặt đất (không sử dụng phần đất trên bề mặt) thì đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm được tính bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt có cùng mục đích sử dụng với công trình ngầm. Đơn giá này cũng được áp dụng đối với phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trường hợp cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê đất phải nộp được tính bằng số tiền sử dụng đất phải nộp như trường hợp được giao đất có thu tiền sử dụng đất có cùng vị trí, cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất.

4. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê:

a) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần: Được thực hiện theo quy định tại Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 94/2011/TT-BTC.

b) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm: Được thực hiện theo quy định tại Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 94/2011/TT-BTC.

5. Đơn giá thuê mặt nước được tính theo Quy định kèm theo Quyết định này.

6. Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của mỗi dự án không thay đổi trong thời hạn 5 (năm) năm. Sau khi hết thời hạn 5 (năm) năm thì đơn giá thuê đất, thuê mặt nước được điều chỉnh lại cho thời gian tiếp theo.

7. Tiền thuê đất, thuê mặt nước một năm được tính trên cơ sở đơn giá thuê đất, thuê mặt nước 01 (một) năm nhân (x) với diện tích thực tế thuê đất (kể cả diện tích lộ giới), thuê mặt nước.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành liên quan xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất, thuê mặt nước.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Các trường hợp thuê đất chưa thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP hoặc đã điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng chưa hết kỳ ổn định thì được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 94/2011/TT-BTC để điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ ổn định tiếp theo.

3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tỷ lệ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hiếu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Tỷ lệ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước
trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. TỶ LỆ THUÊ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|----------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | THÀNH PHỐ BẾN TRE | | | |
| 1 | Nguyễn Đình Chiểu | | | |
| 1.1 | | Bùng binh Đồng Khởi | Phan Ngọc Tòng | 2,5% |
| 1.2 | | Phan Ngọc Tòng | Nguyễn Trung Trực | 2,5% |
| 1.3 | | Nguyễn Trung Trực | Nguyễn Huệ | 2,5% |
| 1.4 | | Nguyễn Huệ | Cầu Cá Lóc | 2,5% |
| 1.5 | | Cầu Cá Lóc | Cổng An Hoà (cổng số 2) | 2% |
| 1.6 | | Cổng An Hoà (cổng số 2) | Cầu Gò Đàng | 2% |
| 1.7 | | Cầu Gò Đàng | Ngã ba Phú Hưng | 2% |
| 2 | Nguyễn Huệ | | | |
| 2.1 | | Hùng Vương | Hai Bà Trưng | 2,5% |
| 2.2 | | Hai Bà Trưng | Phan Đình Phùng | 2% |
| 2.3 | | Phan Đình Phùng | Nguyễn Thị Định | 2% |
| 2.4 | | Nguyễn Thị Định | Hết ranh thành phố | 2% |
| 3 | Nguyễn Trung Trực | Trộn đường | | 2,5% |
| 4 | Hùng Vương | | | |
| 4.1 | | Nguyễn Huệ | Phan Ngọc Tòng | 2,5% |
| 4.2 | | Phan Ngọc Tòng | Đồng Khởi | 2,5% |
| 4.3 | | Đồng Khởi | Cầu Kiến Vàng | 2,5% |
| 4.4 | | Cầu Kiến Vàng | Bến phà Hàm Luông | 2% |
| 5 | Lê Lợi | | | |
| 5.1 | | Nguyễn Huệ | Phan Ngọc Tòng | 2,5% |
| 5.2 | | Phan Ngọc Tòng | Nguyễn Trãi | 2,5% |
| 6 | Lê Quý Đôn | Trộn đường | | 2,5% |
| 7 | Lý Thường Kiệt | | | |
| 7.1 | | Nguyễn Trung Trực | Phan Ngọc Tòng | 2,5% |
| 7.2 | | Phan Ngọc Tòng | Nguyễn Trãi | 2,5% |
| 8 | Lê Đại Hành | Trộn đường | | 2,5% |
| 9 | Lộ số 4 | Trộn đường | | 2% |
| 10 | Phan Ngọc Tòng | | | |
| 10.1 | | Hùng Vương | Nguyễn Đình Chiểu | 2,5% |

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|-------|---------------------|---|---|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 10.2 | | Nguyễn Đình Chiểu | Đường 3/2 | 2,5% |
| 11 | Nguyễn Bình Khiêm | Trộn đường | | 2,5% |
| 12 | Nguyễn Trãi | Trộn đường | | 2,5% |
| 13 | Nguyễn Du | Trộn đường | | 2,5% |
| 14 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trộn đường | | 2,5% |
| 15 | Đồng Khởi | | | |
| 15.1 | | Cầu Bến Tre 1 (đường Hùng Vương) | Bùng binh Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu | 2,5% |
| 15.2 | | Bùng binh Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu | Tượng đài Đồng Khởi | 2,5% |
| 15.3 | | Công chào thành phố | Nút giao thông trung tâm | 2,5% |
| 15.4 | | Nút giao thông trung tâm | Đến ngã tư Phú Khương | 2,5% |
| 15.5 | | Ngã tư Phú Khương | Ngã tư Tân Thành | 2% |
| 16 | Đường 3/2 | Trộn đường | | 2,5% |
| 17 | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | Đường 30/4 | 2,5% |
| 18 | Trần Quốc Tuấn | Trộn đường | | 2,5% |
| 19 | Lê Lai | Trộn đường | | 2,5% |
| 20 | Đống Đa | Trộn đường | | 2,5% |
| 21 | Chi Lăng 1 | Trộn đường | | 2,5% |
| 22 | Chi Lăng 2 | Trộn đường | | 2,5% |
| 23 | Cách Mạng Tháng Tám | Trộn đường | | 2,5% |
| 24 | Đường 30/4 | Đường 3/2 | Công chào | 2,5% |
| 25 | Ngô Quyền | Trộn đường | | 2,5% |
| 26 | Tán Kế | Trộn đường | | 2,5% |
| 27 | Lãnh Binh Thăng | Trộn đường | | 2,5% |
| 28 | Thủ Khoa Huân | Trộn đường | | 2% |
| 29 | Phan Đình Phùng | Trộn đường | | 2,5% |
| 30 | Đoàn Hoàng Minh | | | |
| 30.1 | | Cầu Nhà thương | Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu | 2% |
| 30.2 | | Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu | Đường Đồng Khởi | 2% |
| 31 | Nguyễn Thị Định | | | |
| 31.1 | | Đồng Khởi | Nguyễn Huệ | 2% |
| 31.2 | | Nguyễn Huệ | Lộ Thầy Cai | 2% |
| 31.3 | | Lộ Thầy Cai | Ngã ba Phú Hưng | 2% |
| 32 | Nguyễn Văn Tư | | | |
| 32.1 | | Chợ Ngã năm | Cầu 1/5 | 2% |
| 32.2 | | Cầu 1/5 | Bến phà Hàm Luông | 2% |
| 33 | Hoàng Lam | Trộn đường | | 2% |
| 34 | Trương Định | Trộn đường | | 2% |
| 35 | Lộ Cầu Mới | Trộn đường | | 2% |
| 36 | Quốc lộ 60 | | | |
| 36.1 | | Cầu Bến Tre 2 (đường | Ngã tư Tân Thành | 2% |

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|-------|--|-------------------------------------|---|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Hùng Vương) | | |
| 36.2 | | Ngã tư Tân Thành | Giáp ranh huyện Châu Thành | 2% |
| 37 | ĐT.885 | Ngã ba Phú Hưng | Cầu Chệt sậy | 2% |
| 38 | ĐT.884 | Ngã tư Tân Thành | Cầu Sân bay | 2% |
| 39 | ĐT.887 | | | |
| 39.1 | | Ngã ba đường Tiểu dự án - đường 887 | Ngã ba vòng xoay cầu Bến Tre 2 | 2% |
| 39.2 | | Ngã ba vòng xoay cầu Bến Tre 2 | Cầu Bến Tre 2 (phía Mỹ Thạnh An) | 2% |
| 40 | Lộ Tiểu dự án | Cầu Trôm | Cầu Kinh | 2% |
| 41 | Lộ Thống Nhất | Trộn đường | | 2% |
| 42 | Khu dân cư Ao Sen - Chợ Chùa | | | |
| 42.1 | | Ô 1, 2, 3, 4, 6 | | 2% |
| 42.2 | | Ô 8 | | 2% |
| 42.3 | | Ô 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16 | | 2% |
| 43 | Khu dân cư Sao Mai | | | |
| 43.1 | | Đường số 3, 5 | | 2% |
| 43.2 | | Đường số 2 | | 2% |
| 43.3 | | Đường số 1, 4 | | 2% |
| 44 | Khu dân cư 225 | | | |
| 44.1 | Đường số 1, 2 | Tuyến tránh QL.60 | Hết thửa số 460 và thửa số 582 | 2% |
| 44.2 | Đường số 3 | Trộn đường | | 2% |
| 44.3 | Đường số 1, 2 | Thửa số 461 và thửa số 583 | Đầu đường số 7 | 2% |
| 44.4 | Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9 | Trộn đường | | 2% |
| 45 | Đường vào cầu Hàm Luông mới | | | |
| 45.1 | | Thuộc địa phận Phường 6 | | 2% |
| 45.2 | | Thuộc địa phận Bình Phú | | 2% |
| 46 | Lộ vào nhà thi đấu Phú Khương | Trộn đường | | 2% |
| 47 | Tuyến đường mới | Từ vòng xoay tuyến tránh quốc lộ 60 | Đến Đoàn Hoàng Minh (đường cũ và đường mới) | 2% |
| 48 | Tuyến đường mới (khu tái định cư Công an) đường D1 và N1 | Từ thửa đất số 782 | Đến thửa 630 | 2% |
| II | HUYỆN CHÂU THÀNH | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|-------|---|---|---|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Quốc lộ 60 mới | | | |
| 1.1 | | Cầu Rạch Miễu | Trạm thu phí | 2% |
| 1.2 | | Trạm thu phí | Giáp thành phố Bến Tre | 2% |
| 1.3 | | Giáp quốc lộ 60 mới | Đường vào Bến xe tỉnh (trộn đường) | 2% |
| III | HUYỆN CHỢ LÁCH | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ | | | 2% |
| 2 | Hai dãy phố: Đội thuế thị trấn, phân phối điện, Phòng Tư pháp, Phòng Tài chính - Kế hoạch | | | 2% |
| 3 | Dãy phố bờ sông Chợ Lách | Nhà Võ Văn Thái (Mười Vinh), thửa số 148 (36) | Hết nhà Toàn Phát, thửa số 78 (36) | 2% |
| 4 | Quốc lộ 57 (phần nội ô) | | | |
| 4.1 | | Phòng Văn hoá TDTT, thửa số 15 (35) | Hết ranh Trường cấp II thị trấn cũ | 2% |
| 4.2 | | Nhà ông Trần Văn Trứ (tiệm hàn Tư Trứ), thửa số 99 (35) | Hết ranh thửa QH chợ, thửa số 122 (35) | 2% |
| 4.3 | | Giáp thửa QH chợ thửa số 122 (35) | Giáp đất ông Đặng Yên Xương (Tư Xương), thửa số 56 (39) | 2% |
| 4.4 | | Giáp ranh Trường cấp II thị trấn cũ | Hết đất Nguyễn Phương Lộc (photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39) | 2% |
| 4.5 | | Đất Nguyễn Phương Lộc (photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39) | Giáp đường số 11 | 2% |
| 4.6 | | Đất ông Huỳnh Phúc Thọ, thửa số 58 (39) | Giáp Bến xe thị trấn Chợ Lách | 2% |
| 4.7 | | Đường số 11 | Hết đất ông Đinh Văn Bé (quán cháo vệt Cai Bé), thửa số 183 (30) | 2% |
| 4.8 | | Bến xe thị trấn Chợ Lách, thửa số 19 (40) | Hết đất ông Bùi Quang Dầu, thửa số 3 (41) | 2% |
| 5 | Khu phố 2 | | | |
| 5.1 | | Tổ giao dịch NHNN và PTNT | Hết đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghi), thửa số 43 (35) | 2% |

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|-------|---|--|---|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5.2 | | Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghi), thửa số 43 (35) | Hết đất bà Nguyễn Thị Tâm, thửa số 39 (35) | 2% |
| 5.3 | | Giáp đất ông Nguyễn Thế Tài, thửa số 19 (35) | Hết đất bà Nguyễn Thị Hương, thửa số 124 (35) | 2% |
| IV | HUYỆN BA TRI | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Trần Hưng Đạo Đ. 30/4 (bên trái nhà lồng) Đường 29/3 (bên phải nhà lồng) Đ. Nguyễn Trãi Đ. Thái Hữu Kiểm Đ. Vĩnh Phú | Ngã tư Tư Trù Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thái Hữu Kiểm | ĐT.885 UBND thị trấn cũ UBND thị trấn cũ Võ Trường Toàn Cầu Xây Trung Trắc | 2% |
| 2 | Đường Nguyễn Du (trước Trường cấp III cũ) Đ. Sương Nguyệt Anh | Nguyễn Trãi Trần Hưng Đạo | ĐT.885 Võ Trường Toàn | 2% |
| 3 | Đường Võ Trường Toản Đ. Phan Ngọc Tông Đ. Vĩnh Phú | Sương Nguyệt Anh Trần Hưng Đạo Trung Trắc | Vĩnh Phú Bệnh viện Võ Trường Toản | 2% |
| 4 | Đường Mạc Đình Chi | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Đình Chiểu | 2% |
| 5 | ĐT.885 | Hết Bến xe An Bình Tây | Trần Hưng Đạo | 2% |
| 6 | ĐT.885 - cầu Ba Tri (19/5 cũ) | Trần Hưng Đạo | Cầu Ba Tri | 2% |
| 7 | Đ. Nguyễn Đình Chiểu | | | |
| 7.1 | | Ngã tư Phòng Giáo dục | Ngã ba An Bình Tây | 2% |
| 7.2 | | Nhà bách hoá cũ | Ngã tư Phòng Giáo dục | 2% |
| 8 | Đường Huỳnh Văn Anh | Ngã năm An Bình Tây | Ngã ba huyện lộ 14 | 2% |
| 9 | ĐT.885 | Cầu Ba Tri | Giáp ngã ba Giồng Trung | 2% |
| V | HUYỆN MỎ CÀY NAM | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|-------|-----------------------------|--|---|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đ. Nguyễn Đình Chiểu | Trộn đường | Dài 290m | 2% |
| 2 | Đ. Công Lý | Ngã tư cầu Mỏ Cày | Hết ranh Chi nhánh điện lực Mỏ Cày (dài 471m) | 2% |
| 3 | Đ. Lê Lai | Trộn đường | Dài 313m | 2% |
| 4 | Đ. Trương Vĩnh Ký | QL.60 | Hết ranh Ngân hàng cũ | 2% |
| 5 | Đ. Bùi Quang Chiêu | Trộn đường | Dài 273m | 2% |
| 6 | Đ. Phan Thanh Giản | Trộn đường | Dài 242m | 2% |
| 7 | Đ. Nguyễn Du | | | |
| | | Lê Lai | Ngã ba chợ cá | 2% |
| | | Ngã ba chợ cá | Cầu 17/1 | 2% |
| 8 | Đ. Nguyễn Du (nhánh rẽ) | Nguyễn Du | Chân cầu An Thuận 3 cũ (dài 112m) | 2% |
| 9 | Đường vào cầu Thom (mở mới) | ĐH.20 | Cầu Thom | 2% |
| 10 | ĐH.20 | | | |
| 10.1 | | Ngã ba QL.60 | Hết ranh UBND xã An Thạnh | 2% |
| 10.2 | | Thửa số 201 (1A) và thửa số 157 (1A) | Bến đò Thom | 2% |
| 11 | ĐH.22 | Ngã ba QL.57 | Cầu 17/1 (dài 305m) | 2% |
| 12 | QL.57 | | | |
| 12.1 | | Ngã ba Thom - QL.60 | Về hướng cầu Mương Điều (dài 1.000m) | 2% |
| 12.2 | | Từ điểm 1.000m | Cầu Mương Điều | 2% |
| 13 | QL.60 | | | |
| 13.1 | | Cầu Mỏ Cày | Cổng chùa Bà, dài 754m | 2% |
| 13.2 | | Cổng chùa Bà | Hết Trường THPT Chêguêvara (dài 596m) | 2% |
| 13.3 | | Hết Trường THPT Chêguêvara | Hết địa phận thị trấn Mỏ Cày (dài 490m) | 2% |
| 13.4 | | Cầu Mỏ Cày | Lộ bờ đai khu phố 7 (áp 4 cũ), TT Mỏ Cày (dài 550m) | 2% |
| VI | HUYỆN MỎ CÀY BẮC | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường vào cầu Hàm Luông | | | |
| 1.1 | | Cầu Hàm Luông | Cầu Cái Cắm | 2% |
| 1.2 | | Cầu Cái Cắm | Cầu Chợ Xếp | 2% |
| 2 | Đường tỉnh 882 | | | |
| 2.1 | | Ngã ba Bền (thửa 1230, tờ 1) | Khu trung tâm chính trị - hành chính huyện | 2% |
| 2.2 | | Khu trung tâm chính trị - hành chính huyện | Phòng khám đa khoa An Bình (hết thửa 662, tờ 2) | 2% |

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|-------|---|---|--|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 2.3 | | Phòng khám đa khoa An Bình (hết thửa 662, tờ 2) | Ngã ba Cây Trâm (thửa 230, tờ 2) | 2% |
| VII | HUYỆN GIỒNG TRÔM | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn | Giáp đường 885 | Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá) | 2% |
| 2 | Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá) | Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn | Bờ sông | 2% |
| 3 | Dãy phố chợ thị trấn đối diện Bưu điện cũ | Giáp đường 885 | Dãy nhà ngang cuối đường | 2% |
| 4 | Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn | | | 2% |
| 5 | ĐT.885 | | | |
| 5.1 | | Cầu Chệt Sậy | Hết ranh Doanh nghiệp đầu Tiến Phát | 2% |
| 5.2 | | Hết ranh Doanh nghiệp đầu Tiến Phát | Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh | 2% |
| 5.3 | | Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh | Đường vào cầu Mỹ Thạnh | 2% |
| 5.4 | | Đường vào cầu Mỹ Thạnh | Hết ranh ngã ba Lương Hoà | 2% |
| 5.5 | | Hết ranh ngã ba Lương Hoà | Đến hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị Định | 2% |
| 5.6 | | Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ | Cầu đúc Lương Quới | 2% |
| 5.7 | | Hết ranh cầu đúc Lương Quới | Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quỳ) | 2% |
| 5.8 | | Hết ranh cổng Cát lờ Bình Hoà - thị trấn | Hết ranh chùa Huệ Khánh | 2% |
| 5.9 | | Hết ranh chùa Huệ Khánh | Hết ranh chùa Huệ Quang | 2% |
| 5.10 | | Hết ranh chùa Huệ Quang | Hết ranh Trung tâm Dạy nghề | 2% |
| 5.11 | | Hết ranh Trung tâm Dạy nghề | Hết ranh cổng Công an | 2% |
| 5.12 | | Hết ranh cổng Công an | Ranh trên ngã ba Bình Thành | 2% |
| 6 | ĐH.10 | Giáp ĐT.885 | Hết ranh ngã tư Bình Đông | 2% |
| 7 | Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền | Giáp ĐT.885 | Cầu Mỹ Thạnh | 2% |
| VIII | HUYỆN BÌNH ĐẠI | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |
| 1 | ĐT.883 | | | |

| Số TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
|-------|---------------------------------------|---|---|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1.1 | | Đường Bùi Sĩ Hùng | Đường Đồng Khởi | 2% |
| 1.2 | | Đường Đồng Khởi | Đường Nguyễn Đình Chiểu | 2% |
| 1.3 | | Đường Nguyễn Đình Chiểu | Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến | 2% |
| 1.4 | | Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến | Cổng Soài Bọng | 2% |
| 2 | Đ. Nguyễn Đình Chiểu | ĐT.883 | Giáp xã Đại Hoà Lộc | 2% |
| 3 | Đ. Đồng Khởi | ĐT.883 | Công ty CP Thuỷ sản | 2% |
| 4 | Đường 30/4 | Giáp đường Lê Hoàng Chiểu | Đ. Nguyễn Đình Chiểu | 2% |
| 5 | Đ. Trần Ngọc Giải | Giáp đường tỉnh 883 (nhà ông Khiết) | Giáp đường 30/4 (nhà may Lê Bôi) | 2% |
| 6 | Đ. Trần Hoàng Vũ | Giáp đường tỉnh 883 (quán phở Thuý An) | Giáp đường 30/4 (Đài Truyền thanh huyện) | 2% |
| 7 | Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn | Giáp đường 883 | Giáp đường 30/4 | |
| 7.1 | Đ. Cách Mạng Tháng Tám | | | 2% |
| 7.2 | Đường 3/2 | | | 2% |
| 8 | Đường 26/8 | Giáp đường chợ thực phẩm | Giáp cầu chợ Bình Đại | 2% |
| 9 | Đ. Chợ thực phẩm | Giáp ĐT.883 | Đường 1/5 | 2% |
| 10 | Đ. Lê Phát Dân | Giáp ĐT.883 (hiệu thuốc huyện) | Giáp Bình Thắng | 2% |
| 11 | Đ. Bà Khoai | Giáp đường 30/4 | Giáp đường Nguyễn Thị Định | 2% |
| 12 | Đ. Lê Hoàng Chiểu | Giáp ĐT.883 (nhà Bảy Thảo) | Giáp đường Mậu Thân (chùa Đông Phước) | 2% |
| IX | HUYỆN THANH PHÚ | Đoạn đường | | Tỷ lệ thuê đất |
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Dãy phố chợ (dãy 1) | | | |
| 1.1 | | Bru điện (thửa 79 tờ bản đồ số 31) | Chợ cá cũ (thửa 129 tờ bản đồ 32) dài: 132m | 2% |
| 1.2 | | Chợ cá cũ (thửa 130 tờ bản đồ 32) | Nhà ông Tư Thới (thửa 753 tờ bản đồ 28) dài: 130m | 2% |
| 2 | Dãy phố chợ (dãy 2) | Thư viện (thửa 73 tờ bản đồ 31) | Nhà Bảy Nguyễn (thửa 152 tờ bản đồ 28) dài: 292m | 2% |
| 3 | Đoạn QL.57 | Đoạn từ ngã tư nhà thờ (thửa 73 tờ bản đồ 27) | Ngã tư cây da (thửa 62 tờ bản đồ 36) dài: 476m. | 2% |

B. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP Ở VỊ TRÍ KHÁC

+ Đối với đất phi nông nghiệp ở các vị trí chưa được cụ thể trong bảng quy định nêu trên thì tỷ lệ thuê đất là 1,5%.

+ Đối với đất chợ thì tỷ lệ thuê đất là 2%.

C. Đối với đất ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo danh mục do Chính phủ quy định thì đơn giá thuê đất bằng (=) 0,5 lần đơn giá thuê đất quy định tại phần A và phần B của Quy định này.

Đối với các trường hợp đặc biệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quy định cụ thể.

D. ĐƠN GIÁ THUÊ MẶT NƯỚC

1. Đơn giá thuê mặt nước cố định:

Đơn vị tính: Đồng

| Vị trí | Nước ngọt, lợ (đ/m²) | Nước mặn (đ/m²) |
|---------------|--|-----------------------------------|
| 1 | 90 | 60 |
| 2 | 75 | 50 |
| 3 | 55 | 35 |
| 4 | 45 | 30 |

- Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3m trở lên) vào 0,5km.

- Vị trí 2: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3m trở lên) vào từ 0,5km đến dưới 1km.

- Vị trí 3: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3m trở lên) vào từ 1km đến dưới 2km.

- Vị trí 4: Ngoài các vị trí trên.

2. Đơn giá thuê mặt nước không cố định:

- Mặt nước sông Tiền, Hàm Luông: 250đ/m².

- Mặt nước các khu vực còn lại: 200đ/m².

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hiếu